**3.1. Biểu mẫu XD01. Bảng thu thập số liệu phục vụ kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực - Sản xuất vật liệu xây dựng**

**NĂM ……………..**

**I. Số liệu tính phát thải khí nhà kính từ sử dụng nhiên liệu cho quá trình đốt**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | | **Thông số** | **Lượng sử dụng** (Qi) | | | | | **Nhiệt trị**(NCVi) | | **Nguồn số liệu** |
| Đơn vị | Xi măng | Vôi | Kính | Vật liệu xây dựng khác | Đơn vị | Giá trị |
| Than | 1 | Than …… | tấn |  |  |  |  | TJ/.... |  |  |
| … | Than …… | tấn |  |  |  |  | TJ/.... |  |  |
| Xăng, dầu | 1 | Xăng A95, A92 | 1000 lít |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Xăng E5, Ron 92 | 1000 lít |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Xăng E10, Ron 92 | 1000 lít |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Dầu Diesel (DO) | 1000 lít hoặc tấn |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Dầu nhiên liệu (FO) | 1000 lít hoặc tấn |  |  |  |  |  |  |  |
| Khí | 6 | Khí tự nhiên (NG) | Sm3 hoặc tấn |  |  |  |  | TJ/.... |  |  |
| 7 | Khí hóa lỏng (LPG) | tấn hoặc 1000 lít |  |  |  |  | TJ/.... |  |  |
| 8 | Khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG) | tấn hoặc 1000 lít |  |  |  |  | TJ/.... |  |  |
| 9 | Khí thiên nhiên nén (CNG) | Sm3 hoặc tấn |  |  |  |  | TJ/.... |  |  |
| Sinh khối | 1 | Sinh khối ……. | tấn |  |  |  |  | TJ/.... |  |  |
| … | Sinh khối ……. | tấn |  |  |  |  | TJ/.... |  |  |
| Nguyên liệu khác | 1 | Dầu thải | tấn |  |  |  |  | TJ/.... |  |  |
| 2 | Nhựa thải | tấn |  |  |  |  | TJ/.... |  |  |
| 3 | Lốp xe | tấn |  |  |  |  | TJ/.... |  |  |
| 4 | Vải vụn, rác thải kh | tấn |  |  |  |  | TJ/.... |  |  |
| … | Nhiên liệu …. | … |  |  |  |  | TJ/.... |  |  |

**II. Số liệu tính phát thải khí nhà kính từ sử nung nguyên liệu có chứa gốc cacbonat**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | | **Thông số** | **Đơn vị** | **Xi măng** | **Vôi** | **Kính** | **Sứ vệ sinh** | **Gạch nung** | **Vật liệu xây dựng khác** | **Nguồn số liệu** |
| Xi măng | 1 | Sản lượng xi măng (QXM.SX) | tấn |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Lượng clanhke nhập khẩu (QCLK.NK) | tấn |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Lượng clanhke xuất khẩu (QCLK.XK) | tấn |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Tỷ lệ clanhke trong xi măng | % |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Lượng cac bon dioxit thu hồi (ER) | tấn CO2 |  |  |  |  |  |  |  |
| Vôi | 1 | Sản lượng vôi có hàm lượng canxi cao (QVO.CA) | tấn |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Sản lượng vôi khác, bao gồm vôi đô lô mit (QVO.KH) | tấn |  |  |  |  |  |  |  |
| Kính | 1 | Sản lượng kính phẳng xây dựng (QKI) | 1000 m2QTC |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Tỷ lệ thủy tinh tái chế dùng để sản xuất kính (CRKI) | % |  |  |  |  |  |  |  |
| Sứ vệ sinh | a | Sản lượng sứ vệ sinh (QKH) | tấn |  |  |  |  |  |  |  |
| b | Sản lượng frit (QKH) | tấn |  |  |  |  |  |  |  |
| c | Tỷ lệ CaCO3 trong nguyên liệu sản xuất frit có chứa gốc cacbonat (k) | % |  |  |  |  |  |  |  |
| Gạch nung | a | Sản lượng gạch nung (QKH) | tấn |  |  |  |  |  |  |  |
| b | Tỷ lệ CaCO3 trong nguyên liệu sản xuất gạch nung có chứa gốc cacbonat (k) | % |  |  |  |  |  |  |  |
| Vật liệu xây dựng khác | a | Sản lượng vật liệu xây dựng khác (QKH) | tấn |  |  |  |  |  |  |  |
| b | Tỷ lệ CaCO3 trong nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng khác có chứa gốc cacbonat (k) | % |  |  |  |  |  |  |  |

**III. Số liệu tính phát thải khí nhà kính từ sử dụng điện**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | | **Thông số** | **Đơn vị** | **Giá trị** | | | |  |  | **Nguồn số liệu** |
| Xi măng | Vôi | Kính | Sứ vệ sinh | Gạch nung | Vật liệu xây dựng khác |
| Điện | 1 | Điện mua vào (QMV) | kWh |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Điện mặt trời tự sản xuất\* | kWh |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Điện từ thu hồi nhiệt thừa\* | kWh |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Điện bán ra (Qbr) | kWh |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Điện nung nguyên liệu có chứa gốc cacbonat\* | kWh |  |  |  |  |  |  |  |

**Ghi chú:**

(\*) Số liệu phục vụ thẩm định

Điền giá trị được xác định theo đơn vị quy định:

1. Nguồn số liệu được quy định tại khoản 2 Điều 9 của Thông tư này.

2. Số liệu chưa được xác định, ghi rõ N/A.

3. Điện mua vào là điện lưới, điện có nguồn gốc từ nhiên liệu hoá thạch.

4. Số liệu sử dụng nhiên liệu cho quá trình đốt:

a) Lượng sử dụng là lượng được xác định theo nguồn số liệu theo đơn vị được quy định;

b) Nhiệt trị là giá trị nhiệt trị thấp, được xác định từ kết quả phân tích, theo số liệu công bố của đơn vị cung cấp hoặc tra theo bảng tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Đơn vị quy đổi 1 Kcal = 0,004184 MJ.